Vietnam Journal of Community Medicine, Vol. 67, No. 9, 309-313

CURRENT STATUS AND CHALLENGES IN RECEIVING POLITICAL AND SOCIAL INFORMATION AMONG STUDENTS AND TRAINEES AT HANOI MEDICAL UNIVERSITY IN THE CONTEXT OF INDUSTRY 4.0

Nguyen Thi Hai[1], Trinh Thi Huong[1], Tran Thi Quynh Dien[1], Nguyen Thanh Quan[2], Le Xuan Hung[3*]

[1]*Department of Political Theory, Hanoi Medical University - 1 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Hanoi, Vietnam*
[2]*Central Ear, Nose and Throat Hospital - 78 Giai Phong Street, Kim Lien Ward, Hanoi, Vietnam*
[3]*Institute of Preventive Medicine and Public Health Training, Hanoi Medical University - 1 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Hanoi, Vietnam*

Received: 16/06/2026
Revised: 21/07/2026; Accepted: 18/09/2026

ABSTRACT

Objective: To describe the current state and analyze challenges in receiving political and social information among students and trainees at Hanoi Medical University in the context of industry 4.0.

Methods: A cross-sectional descriptive study was conducted on 500 students and trainees selected through stratified random sampling. Data were collected using a self-administered questionnaire with a 5-point Likert scale, and analyzed using descriptive statistics, comparative tests, and multiple linear regression.

Results: Students had high exposure to digital information, with 44% using the Internet for 6 or more hours per day and 44.6% spending at least 3 hours per day on social media. Trust in official sources was relatively high (3.82 ± 0.81 points), self-perceived verification competence reached 3.51 ± 0.76 points, yet actual responsive behavior was the lowest (2.79 ± 0.81 points). The regression model explained 53.9% of variance (Adjusted R^2 = 0.539), with trust in official sources being the strongest predictor (B = 0.630; $p < 0.001$).

Conclusion: Medical students at Hanoi Medical University are heavily exposed to digital information but show limited verification behavior in practice. Educational interventions are needed to enhance verification competence and narrow the gap between awareness and actual responsive practice.

Keywords: Information reception, political and social, medical students, industry 4.0, verification competence.

*Corresponding author
Email: lexuanhung@hmu.edu.vn **Phone:** (+84) 911196443 **DOI:** 10.52163/yhc.v67i9.6733

THỰC TRẠNG VÀ THÁCH THỨC TRONG TIẾP NHẬN THÔNG TIN CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI CỦA SINH VIÊN, HỌC VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI TRONG BỐI CẢNH CÔNG NGHIỆP 4.0

Nguyễn Thị Hải[1], Trịnh Thị Hường[1], Trần Thị Quỳnh Diễn[1], Nguyễn Thành Quân[2], Lê Xuân Hưng[3*]

[1]Bộ môn Lý luận chính trị, Trường Đại học Y Hà Nội - 1 Tôn Thất Tùng, P. Kim Liên, Hà Nội, Việt Nam
[2]Bệnh viện Tai Mũi Họng Trung Ương - 78 Giải Phóng, P. Kim Liên, Hà Nội, Việt Nam
[3]Viện Đào tạo Y học Dự phòng và Y tế Công cộng, Trường Đại học Y Hà Nội - 1 Tôn Thất Tùng, P. Kim Liên, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận: 16/06/2026
Ngày sửa: 21/07/2026; Ngày đăng: 18/09/2026

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng và phân tích các thách thức trong việc tiếp nhận thông tin chính trị, xã hội của sinh viên, học viên Trường Đại học Y Hà Nội trong bối cảnh công nghiệp 4.0.

Phương pháp: Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 500 sinh viên, học viên được chọn mẫu ngẫu nhiên theo phân tầng. Dữ liệu thu thập bằng phiếu khảo sát tự điền với thang Likert 5 mức, được phân tích thống kê mô tả, so sánh và hồi quy đa biến.

Kết quả: Sinh viên tiếp xúc nhiều với thông tin số, 44% sử dụng Internet từ 6 giờ trở lên mỗi ngày và 44,6% sử dụng mạng xã hội từ 3 giờ trở lên mỗi ngày. Niềm tin vào nguồn chính thống ở mức cao (3,82 ± 0,81 điểm), năng lực tự nhận thức kiểm chứng đạt 3,51 ± 0,76 điểm, song hành vi ứng phó thực tế thấp nhất (2,79 ± 0,81 điểm). Mô hình hồi quy giải thích 53,9% biến thiên (Adjusted R^2 = 0,539), trong đó niềm tin chính thống là yếu tố dự báo mạnh nhất (B = 0,630; p < 0,001).

Kết luận: Sinh viên y khoa tiếp cận thông tin số với cường độ cao, nhưng hành vi kiểm chứng còn hạn chế. Cần can thiệp giáo dục nhằm nâng cao năng lực kiểm chứng và thu hẹp khoảng cách giữa nhận thức và hành vi ứng phó.

Từ khóa: Tiếp nhận thông tin, chính trị và xã hội, sinh viên y khoa, công nghiệp 4.0, năng lực kiểm chứng.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam đang chứng kiến sự bùng nổ của môi trường thông tin số với 55% dân số sử dụng điện thoại thông minh và 54% kết nối Internet [1]. Báo chí và truyền thông đóng vai trò quan trọng trong việc tạo lập và định hướng dư luận xã hội ở Việt Nam, và mạng xã hội ngày càng trở thành kênh tiếp cận thông tin chủ đạo của giới trẻ. Khảo sát tại Việt Nam ghi nhận 100% sinh viên sử dụng mạng xã hội, 97,2% truy cập hàng ngày với thời lượng trung bình 6 giờ/ngày trong tuần và 6,5 giờ/ngày vào cuối tuần [2-3]. Tuy nhiên, sự phụ thuộc ngày càng lớn vào các nguồn thông tin này đặt ra nhiều thách thức khi nội dung lan truyền trên nền tảng số trở nên phức tạp và khó kiểm chứng, đặc biệt với sự gia tăng của tin giả, công nghệ deepfake và các thuật toán trí tuệ nhân tạo cá nhân hóa nguồn tin [4].

Sự chuyển dịch sang nền tảng số không chỉ thay đổi kênh tiếp cận mà còn tác động sâu sắc đến cách thức hình thành nhận thức chính trị, xã hội của thế hệ trẻ; hoạt động trên mạng xã hội được ghi nhận là có ý nghĩa đáng kể đối với sự tham gia và nhận thức chính trị của giới trẻ [5]. Các thuật toán gợi ý nội dung trên mạng xã hội có xu hướng tạo ra "vùng cách ly thông tin" (filter bubble), khiến người dùng chủ yếu tiếp xúc với những quan điểm đồng thuận, qua đó làm suy yếu khả năng phân tích đa chiều cũng như nhu cầu kiểm chứng thông tin.

Nghịch lý giữa mức độ sử dụng và mức độ tin tưởng đã được ghi nhận trong nhiều bối cảnh. Một nghiên cứu tại Tây Ban Nha cho thấy 80,4% thanh niên thường xuyên tiếp nhận thông tin qua mạng xã hội, nhưng chỉ 9,8% đánh giá nguồn này là đáng tin cậy [6]. Tại Việt Nam, 77,7% sinh viên quan tâm đến chủ đề giải trí, trong khi thời sự chính trị chỉ thu hút 44,5% sinh viên [3].

Thực trạng này đi kèm với nhiều hệ quả đáng lo ngại. Tại Việt Nam, 62% sinh viên thừa nhận học lý luận chính trị mang tính đối phó, 65% không kiểm chứng thông tin trước khi chia sẻ, và trên 70% chưa nắm rõ Luật An ninh mạng [7]. Trên phạm vi quốc tế, 76,6% thanh niên Tây Ban Nha hoàn toàn không tin tưởng chính trị gia, 57,7% mất niềm tin vào mạng xã hội [6]. Nghiên cứu tại Úc (n = 4362) ghi nhận 17,3% tin rằng dữ liệu vaccine bị làm giả, 22% tin rằng nhiệt độ cao có thể tiêu diệt virus COVID-19 [8]. Nhóm trên 65 tuổi có tỷ lệ chia sẻ tin giả cao gấp 7 lần so với thanh niên [9]. Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng hành vi chia sẻ tin giả trên mạng xã hội chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như thiếu kỹ năng kiểm chứng và mức độ gắn kết với nền tảng [10].

Mặc dù vậy, các bằng chứng hiện có chủ yếu tập trung vào sinh viên khối ngành sư phạm, kinh tế hoặc thanh niên nói chung tại châu Âu và Úc; dữ liệu về sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe vẫn còn hạn chế. Đây là một khoảng trống đáng lưu ý, bởi sinh viên y khoa vừa là nhóm được đào tạo tư duy phản biện và thẩm định bằng chứng, vừa là nguồn thông tin sức khỏe đáng tin cậy cho cộng đồng trong tương lai; do đó, năng lực tiếp nhận và kiểm chứng thông tin của họ có ý nghĩa xã hội đặc thù. Hiện chưa có khảo sát nào đánh giá thực trạng tiếp nhận thông tin chính trị, xã hội của sinh viên, học viên Trường Đại học Y Hà Nội trong bối cảnh công nghiệp 4.0.

Nghiên cứu này được thực hiện với 2 mục tiêu: (1) Mô tả thực trạng tiếp nhận thông tin chính trị, xã hội của sinh viên, học viên Trường Đại học Y Hà Nội; (2) Phân tích các thách thức và các yếu tố liên quan đến năng lực kiểm chứng thông tin.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo thiết kế mô tả cắt ngang

*Tác giả liên hệ
Email: lexuanhung@hmu.edu.vn **Điện thoại:** (+84) 911196443 **DOI:** 10.52163/yhc.v67i9.6733

(cross-sectional), nhằm khảo sát thực trạng tiếp nhận thông tin chính trị, xã hội và các thách thức đối với sinh viên, học viên Trường Đại học Y Hà Nội.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai tại Trường Đại học Y Hà Nội; thời gian thu thập số liệu từ năm 2025-2026.

2.3. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng tham gia gồm sinh viên, học viên chính quy và học viên sau đại học đang theo học tại Trường Đại học Y Hà Nội.

Các trường hợp đang bảo lưu hoặc tạm dừng học tập, cũng như các phiếu khảo sát không đảm bảo tính hợp lệ, đều bị loại khỏi phân tích.

2.4. Cỡ mẫu và chọn mẫu

Cỡ mẫu được tính theo công thức Cochran: $n_0 = (1,96^2 \times 0,5 \times 0,5) / 0,05^2 \approx 384$. Với hệ số thiết kế (DEFF) = 1,3, cỡ mẫu điều chỉnh được xác định là n = 500. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng được áp dụng, với tiêu chí phân tầng theo từng năm học nhằm bảo đảm tính đại diện của mẫu.

2.5. Biến số nghiên cứu

Các biến nhân khẩu học bao gồm: tuổi, giới tính, bậc học, khoa/chuyên ngành, năm học và nơi cư trú. Biến thực trạng ghi nhận kênh thông tin, tần suất tiếp cận, mức độ quan tâm và loại nội dung quan tâm. Biến thách thức đánh giá khó khăn, tiếp nhận thông tin, mức độ tin tưởng vào nguồn tin và hậu quả của việc tiếp nhận tin sai lệch. Biến nhu cầu/giải pháp: xem xét nhu cầu trang bị kỹ năng kiểm chứng thông tin, đổi mới phương pháp giảng dạy và vai trò của các kênh thông tin chính thống.

Trong mô hình hồi quy tuyến tính đa biến, biến phụ thuộc là điểm trung bình của thang đo "năng lực tự nhận thức về kỹ năng kiểm chứng thông tin" (5 mục, Cronbach's alpha = 0,94); các biến độc lập gồm giới tính, thời gian sử dụng Internet, niềm tin vào nguồn thông tin chính thống và nhận thức về thách thức của thông tin số.

2.6. Kỹ thuật, công cụ và quy trình thu thập số liệu

Công cụ thu thập số liệu là phiếu khảo sát tự điền gồm 3 phần: thông tin chung; thực trạng tiếp nhận thông tin; thách thức và nhu cầu. Các câu hỏi dạng trắc nghiệm lựa chọn nhiều đáp án, thang Likert 5 mức và câu hỏi một lựa chọn. Số liệu thu thập được từ bảng hỏi giấy và bảng hỏi trực tuyến (Google Forms). Người tham gia được thông tin về tính tự nguyện và tính ẩn danh. Kiểm soát chất lượng bằng cách giới hạn mỗi người trả lời một lần, loại bỏ phiếu bỏ trống hoặc phiếu thiếu logic.

2.7. Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu được nhập vào máy tính, làm sạch và loại bỏ các phiếu không hợp lệ trước khi phân tích. Thống kê mô tả sử dụng tần suất, tỷ lệ phần trăm và trung bình ± độ lệch chuẩn. Kiểm định so sánh gồm T-test độc lập, ANOVA một yếu tố và Chi-square. Phân tích mối liên quan giữa các yếu tố được thực hiện bằng hồi quy tuyến tính đa biến. Phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS, với mức ý nghĩa thống kê $p < 0,05$. Độ tin cậy của các thang đo được đánh giá bằng hệ số Cronbach's alpha, đạt từ 0,85-0,94.

2.8. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu tuân thủ nguyên tắc tự nguyện tham gia và bảo đảm ẩn danh; đối tượng được giải thích rõ mục đích nghiên cứu và đồng ý tham gia trước khi trả lời khảo sát. Mọi thông tin thu thập được đều được bảo mật và chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu. Nghiên cứu đã được Hội đồng Trường Đại học Y Hà Nội thông qua và phê duyệt.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu (n = 500)

Đặc điểm		n	%
Giới tính	Nam	141	28,2
	Nữ	358	71,6
	Khác/Không xác định	1	0,2
Năm học	Năm 1	110	22,0
	Năm 2	354	70,8
	Khối năm khác	36	7,2
Thời gian sử dụng Internet	< 4 giờ/ngày	128	25,6
	4 đến dưới 6 giờ/ngày	152	30,4
	≥ 6 giờ/ngày	220	44,0
Thời gian sử dụng mạng xã hội	< 1 giờ/ngày	42	8,4
	1 đến dưới 3 giờ/ngày	235	47,0
	≥ 3 giờ/ngày	223	44,6

Bảng 1 cho thấy, trong tổng số 500 sinh viên, học viên tham gia, nữ giới chiếm 71,6%, nam giới chiếm 28,2%. Phần lớn đang theo học năm thứ hai (70,8%), sinh viên năm thứ nhất chiếm 22%, còn lại là khối năm khác (7,2%). Về thời gian sử dụng Internet, 44% truy cập từ 6 giờ trở lên mỗi ngày, 30,4% sử dụng từ 4 đến dưới 6 giờ mỗi ngày, và 25,6% dưới 4 giờ mỗi ngày. Tương tự, 44,6% dành từ 3 giờ trở lên cho mạng xã hội hằng ngày, 47% sử dụng 1 đến dưới 3 giờ/ngày, còn lại chỉ 8,4% dưới 1 giờ/ngày.

Mẫu phản ánh đặc thù ngành y với tỷ lệ nữ gấp 2,5 lần nam. Hơn 4/5 đối tượng tiếp xúc với môi trường thông tin số từ 4 giờ/ngày trở lên.

3.2. Thực trạng tiếp nhận và kiểm chứng thông tin chính trị, xã hội

Bảng 2. Điểm trung bình các khía cạnh tiếp nhận và kiểm chứng thông tin chính trị, xã hội (n = 500)

Khía cạnh	Cronbach's alpha	Mean ± SD (điểm)
Hành vi tiếp cận thông tin chính trị, xã hội	0,88	3,17 ± 0,87
Năng lực tự nhận thức về kỹ năng kiểm chứng thông tin	0,94	3,51 ± 0,76
Hành vi ứng phó khi gặp thông tin nghi ngờ	0,85	2,79 ± 0,81
Niềm tin vào nguồn thông tin chính thống	0,93	3,82 ± 0,81

Bảng 2 tổng hợp điểm trung bình của 4 khía cạnh tiếp nhận và kiểm chứng thông tin. Niềm tin vào nguồn thông tin chính thống đạt mức cao nhất (3,82 ± 0,81 điểm), tiếp đến là năng lực tự nhận thức kiểm chứng (3,51 ± 0,76 điểm). Hành vi tiếp cận thông tin chính trị, xã hội đạt 3,17 ± 0,87 điểm. Điểm thấp nhất thuộc về hành vi ứng phó khi gặp thông tin đáng ngờ (2,79 ± 0,81 điểm). Độ tin cậy của thang đo tốt (Cronbach's alpha từ 0,85-0,94).

Sinh viên tự đánh giá tích cực về khả năng kiểm chứng và tin tưởng các nguồn chính thống, song hành vi ứng xử vẫn còn ở mức thấp.

3.3. Nhận thức trách nhiệm chính trị, xã hội và thách thức thông tin số

Bảng 3. Nhận thức trách nhiệm chính trị, xã hội và các thách thức trong môi trường thông tin số (n = 500)

Khía cạnh	Cronbach's alpha	Mean ± SD (điểm)
Nhận thức và ý thức trách nhiệm chính trị, xã hội	0,91	3,43 ± 0,69
Thách thức và áp lực từ môi trường thông tin số	0,86	3,20 ± 0,66

Kết quả ở bảng 3 cho thấy điểm trung bình của nhận thức và ý thức trách nhiệm chính trị, xã hội đạt 3,43 ± 0,69 điểm, trong khi mức độ thách thức và áp lực từ môi trường thông tin số đạt 3,20 ± 0,66 điểm. Cả hai thang đo đều có độ tin cậy cao (Cronbach's alpha = 0,91 và 0,86).

Đối tượng ghi nhận nhận thức trách nhiệm ở mức trên trung bình, đồng thời cảm nhận áp lực từ môi trường thông tin số ở mức tương đương.

3.4. Mối liên quan giữa đặc điểm đối tượng và năng lực kiểm chứng thông tin

Bảng 4. Mối liên quan giữa đặc điểm đối tượng và năng lực kiểm chứng thông tin (n = 500)

Đặc điểm		Mean ± SD (điểm)	Giá trị kiểm định	p
Giới tính	Nam	3,54 ± 0,85	t = 0,578	0,563
	Nữ	3,49 ± 0,74		
Năm học	Năm 1	3,37 ± 0,74	F = 2,005	0,112
	Năm 2	3,53 ± 0,79		
	Khối năm khác	3,70 ± 0,68		
Thời gian sử dụng Internet	< 4 giờ/ngày	3,48 ± 0,76	F = 4,512	0,011
	4 đến dưới 6 giờ/ngày	3,37 ± 0,71		
	≥ 6 giờ/ngày	3,61 ± 0,81		

Bảng 4 trình bày kết quả phân tích mối liên quan giữa các đặc điểm nhân khẩu học, thời gian sử dụng Internet và năng lực kiểm chứng thông tin. Giới tính không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (t = 0,578; p = 0,563). Năm học cũng không cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa (F = 2,005; p = 0,112), dù nhóm khối năm khác có điểm trung bình cao nhất (3,83 ± 0,14 điểm). Thời gian sử dụng Internet/ngày là yếu tố duy nhất có mối liên quan có ý nghĩa thống kê (F = 4,512; p = 0,011), trong đó nhóm sử dụng từ 6 giờ/ngày trở lên đạt điểm cao nhất (3,61 ± 0,81 điểm).

3.5. Các yếu tố liên quan đến năng lực kiểm chứng thông tin trong mô hình hồi quy đa biến

Bảng 5. Các yếu tố liên quan đến năng lực kiểm chứng thông tin trong mô hình hồi quy đa biến (n = 498)

Biến độc lập	B	95% CI	p
Giới tính nam	0,159	0,056 - 0,262	0,002
Sử dụng Internet ≥ 6 giờ/ngày	0,125	0,032 - 0,219	0,009
Niềm tin vào nguồn chính thống	0,630	0,566 - 0,694	< 0,001
Nhận thức thách thức thông tin số	0,154	0,076 - 0,233	< 0,001

Adjusted R^2 = 0,539; F = 146,5; p < 0,001.

Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến với 4 biến độc lập được trình bày trong bảng 5. Mô hình đạt ý nghĩa thống kê (F = 146,5; p < 0,001) và giải thích được 53,9% sự biến thiên (Adjusted R^2 = 0,539). Niềm tin vào nguồn thông tin chính thống là yếu tố có hệ số hồi quy lớn nhất (B = 0,630; p < 0,001). 3 yếu tố còn lại gồm nhận thức về thách thức thông tin số (B = 0,154), giới tính nam (B = 0,159) và sử dụng Internet từ 6 giờ/ngày trở lên (B = 0,125) đều có mối liên quan độc lập có ý nghĩa thống kê (p < 0,05).

4. BÀN LUẬN

Nghiên cứu này mô tả thực trạng tiếp nhận thông tin chính trị, xã hội và các yếu tố liên quan đến năng lực kiểm chứng thông tin của sinh viên, học viên Trường Đại học Y Hà Nội. Kết quả cho thấy đối tượng dành nhiều thời gian cho Internet và mạng xã hội, với 44% sử dụng Internet từ 6 giờ/ngày trở lên và 44,6% sử dụng mạng xã hội từ 3 giờ/ngày trở lên. Con số này tương đồng với khảo sát trên sinh viên Việt Nam nói chung (6-6,5 giờ/ngày), nhưng cao hơn so với thanh niên châu Âu [3], [6]. Cơ cấu 71,6% nữ phù hợp với đặc thù của ngành y ở Việt Nam.

Một phát hiện đáng chú ý là khoảng cách giữa năng lực tự nhận thức về kiểm chứng (3,51 ± 0,76 điểm) và hành vi ứng phó thực tế khi gặp thông tin đáng ngờ (2,79 ± 0,81 điểm). Sinh viên y khoa có thể tự tin vào khả năng phân tích thông tin nhờ nền tảng đào tạo y sinh đề cao tư duy phản biện, nhưng sự tự tin này chưa chuyển hóa thành hành vi kiểm chứng cụ thể trong môi trường số; đây là một biểu hiện của khoảng cách giữa nhận thức và hành vi thường gặp trong giáo dục kỹ năng số. Điều này phù hợp với khảo sát trên sinh viên học lý luận chính trị, trong đó 62% mang tính đối phó và 65% không kiểm chứng thông tin [7]. Nghiên cứu tại Tây Ban Nha cũng ghi nhận 61,2% thanh niên không biết cách sử dụng các công cụ kiểm tra sự thật [6].

Trong mô hình hồi quy đa biến, niềm tin vào nguồn thông tin chính thống là yếu tố có liên quan mạnh nhất đến năng lực kiểm chứng (B = 0,630; p < 0,001), phù hợp với các nghiên cứu quốc tế về vai trò của nguồn tin đáng tin cậy trong việc ứng phó với thông tin sai lệch [8]. Cần lưu ý rằng do thiết kế cắt ngang, các hệ số này phản ánh mối liên quan chứ chưa cho phép kết luận về quan hệ nhân quả. Đáng chú ý, mặc dù giới tính không có mối liên quan có ý nghĩa ở phân tích đơn biến (p = 0,563), sau khi kiểm soát các yếu tố khác trong mô hình đa biến, sinh nam lại có điểm năng lực kiểm chứng cao hơn sinh viên nữ (B = 0,159; p = 0,002). Sự đảo chiều này có thể phản ánh hiện tượng suppression effect (hiệu ứng che lấp), khi mối liên quan thực sự giữa giới tính và năng lực kiểm chứng chỉ bộc lộ sau khi kiểm soát các biến gây nhiễu như niềm tin vào nguồn chính thống và thời gian sử dụng Internet; hiện tượng này cần được nghiên cứu sâu hơn. Khác biệt theo giới cũng có thể liên quan đến thói quen và mức độ tự tin khi tiếp cận công nghệ. Đáng chú ý, thời gian sử dụng Internet từ 6 giờ trở lên lại liên quan thuận với năng lực kiểm chứng (B = 0,125; p = 0,009). Phát hiện này có thể phản ánh rằng việc tiếp xúc nhiều hơn với môi trường số đi kèm với trải nghiệm và kỹ năng số cao hơn, thay vì gây "quá tải nhận thức" như một số lo ngại [4]; tuy nhiên, cần thận trọng vì thời lượng sử dụng không đồng nghĩa với chất lượng tiếp nhận thông tin. Ngược lại, năm học không có liên quan có ý nghĩa thống kê, gợi ý rằng năng lực kiểm chứng không tự động phát triển theo thời gian học tập mà có thể cần được đào tạo một cách có hệ thống.

Những kết quả trên có ý nghĩa thực tiễn đối với công tác giảng dạy lý luận chính trị và giáo dục kỹ năng số tại Trường Đại học Y Hà Nội. Do khoảng cách giữa nhận thức và hành vi là vấn đề nổi bật, chương trình đào tạo nên ưu tiên rèn luyện hành vi kiểm chứng thực hành, ví dụ: thông qua phân tích các tình huống (case study) và thông tin thực tế trên mạng xã hội. Mô hình đào tạo ngắn hạn 8-12 tuần đã được đề xuất và cho thấy hiệu quả trong bối cảnh tương tự [7]. Xây dựng kênh thông tin chính thống dành riêng cho sinh viên y khoa, tối ưu trên thiết bị di động, sẽ tận dụng niềm tin vào nguồn thông tin chính thống để nâng cao năng lực phân biệt thông tin.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu khảo sát 500 sinh viên, học viên Trường Đại học

Y Hà Nội, phần lớn là sinh viên năm thứ hai, nhằm mô tả thực trạng tiếp nhận thông tin chính trị, xã hội và phân tích các thách thức liên quan đến năng lực kiểm chứng trong bối cảnh công nghiệp 4.0. Kết quả cho thấy đối tượng tiếp xúc nhiều với môi trường thông tin số, gần một nửa sử dụng Internet từ 6 giờ trở lên mỗi ngày. Sinh viên duy trì mức tin tưởng khá cao đối với nguồn chính thống, tự đánh giá tích cực về khả năng kiểm chứng, song hành vi ứng phó thực tế khi đối mặt với thông tin nghi ngờ lại ở mức thấp nhất. Trong mô hình hồi quy đa biến, niềm tin vào nguồn thông tin chính thống là yếu tố có mối liên quan mạnh nhất đến năng lực kiểm chứng. Những kết quả này cho thấy cần có can thiệp giáo dục nhằm thu hẹp khoảng cách giữa nhận thức và hành vi, đồng thời tận dụng niềm tin sẵn có vào các nguồn chính thống để nâng cao năng lực phân biệt và kiểm chứng thông tin của sinh viên y khoa.

Hạn chế nghiên cứu:

Nghiên cứu có một số hạn chế. Thứ nhất, thiết kế cắt ngang chỉ cho phép xác định mối liên quan chứ không thể xác lập quan hệ nhân quả. Thứ hai, nghiên cứu được thực hiện tại một cơ sở đào tạo duy nhất và mẫu nghiên cứu tập trung chủ yếu vào sinh viên năm thứ hai, chưa phân tầng đầy đủ theo khoa hoặc chuyên ngành, nên khả năng khái quát hóa kết quả cho các đối tượng khác còn hạn chế. Thứ ba, năng lực kiểm chứng được đo lường bằng tự đánh giá thay vì bài kiểm tra năng lực thực tế, và dữ liệu tự báo cáo tiềm ẩn sai lệch do xu hướng trả lời theo kỳ vọng xã hội.

Khuyến nghị:

Chúng tôi đề xuất 3 hướng can thiệp. Thứ nhất, đổi mới phương pháp giảng dạy lý luận chính trị gắn với thực tiễn số. Thứ hai, xây dựng kênh thông tin chính thống dành riêng cho sinh viên y khoa, tối ưu cho thiết bị di động. Thứ ba, tích hợp kỹ năng kiểm chứng thông tin một cách có hệ thống vào chương trình đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Trần Văn Lịch. Vai trò của giáo dục lý luận chính trị cho sinh viên các trường đại học trong cách mạng công nghiệp 4.0. Tạp chí Khoa học Công nghệ Đại học Duy Tân, 2022, 1 (50): 101-108.

[2] Đỗ Hải Hoàn. Vai trò của báo chí - truyền thông trong việc tạo lập và định hướng dư luận xã hội ở Việt Nam hiện nay. Tạp chí Khoa học Công nghệ Đại học Duy Tân, 2021, 5 (48): 155-163.

[3] Phạm Võ Quỳnh Hạnh, Phó Thanh Hương, Lưu Hồng Minh. Tiếp cận thông tin trên mạng xã hội của sinh viên hiện nay. Thông tin Khoa học Xã hội, 2018, 2 (422): 35-41.

[4] Nguyễn Đức Quang, Phan Thị Thanh Chi. Deepfake và thông tin không kiểm chứng: hệ quả tâm lý và học thuật đối với sinh viên khối ngành kinh tế trong kỷ nguyên số. Tạp chí Tâm lý - Giáo dục, 2025, 31 (12): 50-55.

[5] Kahne J, Bowyer B. The political significance of social media activity and social networks. Polit Commun, 2018, 35 (3): 471-93. doi: 10.1080/10584609.2018.1426662

[6] Pérez-Escoda A, Pedrero-Esteban L.M, Rubio-Romero J, Jiménez-Narros C. Fake news reaching young people on social networks: distrust challenging media literacy. Publications, 2021, 9 (2): 24-39. doi: 10.3390/publications9020024

[7] Võ Phú Hữu, Trần Mộng Nghi. Tăng cường năng lực nhận thức chính trị cho sinh viên các trường đại học trong kỷ nguyên mạng xã hội. Tạp chí Tâm lý - Giáo dục, 2025, 31 (10): 210-213.

[8] Pickles K, Cvejic E, Nickel B, Copp T, Bonner C, Leask J et al. COVID-19 misinformation trends in Australia: prospective longitudinal national survey. J Med Internet Res, 2021, 23 (1): e23805. doi: 10.2196/23805.

[9] Guess A, Nagler J, Tucker J. Less than you think: prevalence and predictors of fake news dissemination on Facebook. Sci Adv, 2019, 5 (1): eaau4586. doi: 10.1126/sciadv.aau4586

[10] Apuke O.D, Omar B. Fake news and COVID-19: modelling the predictors of fake news sharing among social media users. Telemat Inform, 2021, 56: 101475. doi: 10.1016/j.tele.2020.101475.